|  |  |
| --- | --- |
|  **CHÍNH PHỦ** |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  Số: /2025/NĐ-CP |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BKHĐT ngày tháng 12 năm 2024*

*của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch* *đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung tại các Điều 6, 9, 15, 16, 17, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30, 40, 41, 45, 49 và 54a của Luật Quy hoạch.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”.

3. Bổ sung Điều 3a1 vào trước Điều 3a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“**Điều 3a1. Xây dựng kế hoạch vốn cho hoạt động quy hoạch**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch vốn cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đối với quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thẩm quyền xây dựng kế hoạch vốn chi thường xuyên cho hoạt động quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán kinh phí trong dự toán năm kế hoạch của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho việc lập nhiệm vụ lập quy hoạch, điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, đánh giá quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh lập dự toán kinh phí trong dự toán năm kế hoạch của Bộ, cơ quan ngang Bộ cho việc thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh lập dự toán kinh phí trong dự toán năm kế hoạch của Bộ, cơ quan ngang Bộ cho việc thẩm định quy hoạch, thẩm định điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 3a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“**Điều 3a. Nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch**

1. Nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch bao gồm các nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài được tiếp nhận, quản lý và sử dụng như sau:

a) Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

b) Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch bằng kinh phí của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch bằng hình thức kết quả nghiên cứu của cơ quan, tổ chức, chuyên gia; tài trợ giải thưởng cho tổ chức, cá nhân có ý tưởng quy hoạch được lựa chọn trên cơ sở kết quả thi tuyển ý tưởng quy hoạch do cơ quan lập quy hoạch tổ chức (nếu có); hỗ trợ để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo; tài liệu phục vụ việc lập quy hoạch được tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan;

d) Nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch bằng sản phẩm là hồ sơ quy hoạch, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thì nhà tài trợ quyết định chi phí thực hiện, hình thức lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch, hình thức lựa chọn tổ chức tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch.

3. Nguyên tắc hỗ trợ và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch

a) Tự nguyện; không vì lợi ích nhà tài trợ làm ảnh hưởng tới lợi ích chung của cộng đồng, của xã hội;

b) Bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch; đúng mục tiêu, mục đích; tiết kiệm, hiệu quả.

4. Thẩm quyền tiếp nhận nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Bộ được giao lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia trình Chính phủ quyết định việc tiếp nhận nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia quyết định việc tiếp nhận nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch ngành quốc gia;

c) Bộ được giao lập quy hoạch vùng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tiếp nhận nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch vùng;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tiếp nhận nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch tỉnh.

5. Cơ quan tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan.

6. Nội dung quy hoạch, hồ sơ quy hoạch, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch và việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong trường hợp sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác phải phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt và thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

5. Bổ sung Điều 3b vào sau Điều 3a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

**“Điều 3b. Mối quan hệ giữa quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh**

1. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên cả nước hoặc có phạm vi liên quan từ hai vùng trở lên phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa. Trường hợp các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên cả nước hoặc có phạm vi liên quan từ hai vùng trở lên mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa.

Trong quá trình lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên cả nước hoặc có phạm vi liên quan từ hai vùng trở lên, nếu xuất hiện các yếu tố mới cần phải triển khai để phù hợp với điều kiện thực tiễn nhưng không phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa, cơ quan được giao lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia xem xét, trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia.

2. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi liên quan từ hai tỉnh trở lên phải phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa và quy hoạch vùng. Trường hợp các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi liên quan từ hai tỉnh trở lên mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch vùng và quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa.

Trong quá trình lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi liên quan từ hai tỉnh trở lên, nếu xuất hiện các yếu tố mới cần phải triển khai để phù hợp với điều kiện thực tiễn nhưng không phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa và quy hoạch vùng, cơ quan được giao lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng xem xét, trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.

3. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên địa bàn cấp tỉnh phải phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa và quy hoạch tỉnh. Trường hợp các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên địa bàn cấp tỉnh mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa và quy hoạch tỉnh.

Trong quá trình lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên địa bàn cấp tỉnh, nếu xuất hiện các yếu tố mới cần phải triển khai để phù hợp với điều kiện thực tiễn nhưng không phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia mà quy hoạch đó cụ thể hóa và quy hoạch tỉnh, cơ quan được giao lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh xem xét, trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được thực hiện sau khi quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà quy hoạch đó cụ thể hóa được điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 4. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch**

1. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và có ít nhất 05 chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành có liên quan đến quy hoạch cần lập và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập và đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

b) Đã chủ trì lập ít nhất 02 quy hoạch cấp thấp hơn quy hoạch cần lập và đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

c) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập và đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

3. Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành có liên quan đến các nội dung của quy hoạch cần lập và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập và đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

b) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cấp thấp hơn quy hoạch cần lập và đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

4. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề của khoản 2 như sau:

“2. Công bố quy hoạch bằng một trong các hình thức trên phương tiện thông tin đại chúng:”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Thông báo trên kênh, chương trình thời sự của đài phát thanh, truyền hình quốc gia đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng hoặc đài phát thanh, truyền hình tỉnh đối với quy hoạch tỉnh về tóm tắt nội dung quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;”;

c) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề của khoản 3 như sau:

“3. Công bố quy hoạch thông qua trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch bằng một trong các hình thức:”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Trưng bày sơ đồ, bản đồ quy hoạch, văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tại cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến nội dung quy hoạch.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phát hành ấn phẩm giới thiệu nội dung quy hoạch.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện định kỳ 05 năm kể từ đầu thời kỳ quy hoạch hoặc đột xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 49, Điều 50 Luật Quy hoạch và Nghị định này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 05 năm là một nội dung của báo cáo về hoạt động quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Quy hoạch.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

**“Điều 7. Tiêu chí đánh giá thực hiện quy hoạch theo định kỳ 05 năm**

1. Đánh giá kết quả thực hiện định hướng, phương hướng, phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án theo các nội dung sau:

a) Danh mục các dự án đã và đang triển khai thực hiện;

b) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng, dự án ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện; nguyên nhân.

3. Đánh giá kết quả thực hiện định hướng, phương hướng, phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, phát triển các khu chức năng (nếu có).

4. Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu và kết quả sử dụng đất (nếu có).

5. Đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu (nếu có).

6. Đánh giá kết quả huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

7. Đánh giá việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện quy hoạch.

8. Đánh giá chung kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu quy hoạch; những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện quy hoạch; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).”

10. Bổ sung Điều 7a1 vào sau Điều 7 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

**“Điều 7a1. Tiêu chí đánh giá thực hiện quy hoạch đột xuất**

1. Đánh giá kết quả thực hiện định hướng, phương hướng, phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án theo các nội dung sau:

a) Danh mục các dự án đã và đang triển khai thực hiện;

b) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng, dự án ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện; nguyên nhân.

3. Xác định những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện quy hoạch; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).”

11. Bổ sung Điều 7a2 vào sau Điều 7a1 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

**“Điều 7a2. Quy trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia**

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia được lập theo quy trình quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Quy hoạch.

2. Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch.

3. Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia được lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch trong trường hợp cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia không đủ năng lực chuyên môn để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“3. Cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia được lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch trong trường hợp cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia không đủ năng lực chuyên môn để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7b của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“4. Cơ quan lập quy hoạch vùng được lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch trong trường hợp cơ quan lập quy hoạch vùng không đủ năng lực chuyên môn để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7b của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“3. Cơ quan lập quy hoạch tỉnh được lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch trong trường hợp cơ quan lập quy hoạch tỉnh không đủ năng lực chuyên môn để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Xem xét, quyết định xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch giữa cơ quan lập quy hoạch và các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Xem xét, quyết định xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch giữa cơ quan lập quy hoạch và các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình lập quy hoạch ngành quốc gia;”

d) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 2 như sau:

“k) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu.”

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 3 như sau:

“c) Phân công cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh;

d) Xem xét, xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch giữa cơ quan lập quy hoạch và cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh;”

e) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 như sau:

“g) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu.”.

16. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 9 và sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 9 như sau:

**“Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng”**

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Xác định các yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch, gồm yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch, yêu cầu đối với phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch, yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch; xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“ 3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan thực hiện việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển, đề xuất các quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch; gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan hoàn thiện quy hoạch. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Trình thẩm định quy hoạch; báo cáo Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với quy hoạch vùng.”

g) Bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu.”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“**Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia**

1. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch, bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Xác định các yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch, yêu cầu đối với phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch, yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch;

b) Xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Cơ quan lập quy hoạch được thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này để nghiên cứu, đề xuất xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch sau khi báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

4. Triển khai thực hiện kế hoạch lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

5. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch phục vụ việc lập quy hoạch.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng quy hoạch. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

8. Chịu trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy hoạch.

9. Trình thẩm định quy hoạch sau khi báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trình phê duyệt quy hoạch.

10. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác”.

18. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 11 và sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 11 như sau:

**“Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch tỉnh”**

b) Sửa đổi tiêu đề khoản 1 như sau:

“1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan, Uỷ ban nhân dân cấp huyện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, bao gồm các hoạt động sau đây:”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Xác định các yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch, gồm yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch, yêu cầu đối với phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch, yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch; dự kiến phân công cơ quan, tổ chức, Uỷ ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh; xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Uỷ ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển, đề xuất các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở cho việc lập quy hoạch; định hướng nội dung quy hoạch để cơ quan, tổ chức, Uỷ ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề cấp tỉnh, liên huyện; yêu cầu cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung đề xuất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch. Tổng hợp ý kiến còn khác nhau, đề xuất phương án, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

**“Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân công đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh**

1. Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển ngành, lĩnh vực và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch.

2. Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch tỉnh thuộc lĩnh vực được phân công và gửi cơ quan lập quy hoạch.

3. Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch xem xét, xử lý các vấn đề cấp tỉnh, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

4. Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung đề xuất khi có yêu cầu của cơ quan lập quy hoạch.

5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch về chất lượng nội dung đề xuất và thời gian thực hiện việc đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

**“Điều 15. Căn cứ lập nhiệm vụ lập quy hoạch**

1. Các văn bản quy phạm pháp luật và các căn cứ có liên quan.

2. Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 16. Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch**

1. Yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch:

a) Tên quy hoạch; phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch;

b) Sự cần thiết lập quy hoạch;

c) Quan điểm, mục tiêu phát triển; quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường;

d) Dự báo sơ bộ triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch;

đ) Xác định các yêu cầu đối với nội dung chủ yếu của quy hoạch;

e) Xác định các yêu cầu đối với kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Thành phần, quy cách hồ sơ quy hoạch, bao gồm cả báo cáo kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Yêu cầu đối với phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch.

3. Yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“1. Thời hạn lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng không quá 36 tháng tính từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch vùng; thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến, tổ chức họp Hội đồng thẩm định, lập biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định; yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định; báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua; dự thảo Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định ban hành.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Sự phù hợp của các căn cứ lập nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Sự phù hợp về yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch; sự phù hợp, tính khoa học về yêu cầu đối với phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;

d) Tính khả thi của kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch.”.

24. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“h) Giao nhiệm vụ cho cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng hoặc cơ quan tổ chức lập quy hoạch đối với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh.”.

25. Bổ sung Điều 19a vào sau Điều 19 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

**“Điều 19a. Điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch**

1. Việc điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch được thực hiện khi có sự thay đổi về yêu cầu đối với nội dung chủ yếu của quy hoạch trong nhiệm vụ lập quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch xây dựng hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, gửi xin ý kiến các Bộ và địa phương có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

b) Các Bộ và địa phương được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, trình Chính phủ quyết định điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, gửi xin ý kiến các Bộ và địa phương có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

b) Các Bộ và địa phương được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

c) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch vùng được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch xây dựng hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, gửi xin ý kiến các Bộ và địa phương trong vùng có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

b) Các Bộ và địa phương trong vùng được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch vùng.

5. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch xây dựng hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi xin ý kiến các Bộ và địa phương có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

b) Các Bộ và địa phương được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch.

6. Hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch gửi xin ý kiến bao gồm báo cáo thuyết minh điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, dự thảo Nghị quyết của Chính phủ quyết định điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

7. Hồ sơ trình phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm tờ trình về phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch; báo cáo thuyết minh điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch; dự thảo Nghị quyết của Chính phủ quyết định điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 15 Điều 20 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“15. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 21 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“7. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia trong phạm vi không gian biển;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia trong phạm vi không gian biển.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“7. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng.”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“4. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo vệ môi trường:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo vệ môi trường.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“4. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng cấp quốc gia, dự án ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học.”.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 27 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“9. Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của vùng:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của vùng;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của vùng.”.

32. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 28 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 và điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

**“**d) Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về không gian phát triển khu vực đô thị và nông thôn; thực trạng phát triển các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh; thực trạng phát triển và sự phù hợp về phát triển không gian ngầm;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh; đề xuất cấu trúc, định hướng phát triển khu vực đô thị và nông thôn, định hướng phát triển không gian ngầm;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Quy định tại các điểm d, đ, g, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch.”;

d) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện:

a) Tổng công suất lắp đặt của các nguồn điện, phương án phát triển nguồn điện, lưới điện trên địa bàn tỉnh đã xác định trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

b) Phương án phát triển nguồn điện có quy mô công suất lắp đặt dưới 50 MW và lưới điện đấu nối với lưới điện quốc gia ở cấp điện áp nhỏ hơn 220 kV;

c) Phương án phát triển lưới điện 110 kV trên địa bàn;

d) Tổng khối lượng lưới điện trung áp trên địa bàn.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Phương án phát triển thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước:

a) Phương án phát triển công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn;

b) Phương án phát triển công trình thủy lợi liên huyện bao gồm công trình đầu mối và hệ thống dẫn, chuyển nước; phương án phát triển hệ thống cấp nước liên huyện bao gồm công trình đầu mối cấp nước và hệ thống đường ống cấp nước chính; phương án phát triển hệ thống thoát nước liên huyện bao gồm xác định lưu vực thoát nước, trục tiêu thoát nước chính và công trình đầu mối thoát nước.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Phương án khai thác, bảo vệ địa chất, khoáng sản trên địa bàn tỉnh:

a) Phương án điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, phương án khai thác, bảo vệ địa chất, khoáng sản đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh;

b) Phương án khai thác, bảo vệ khoáng sản nhóm III, nhóm IV; phương án bảo vệ tài nguyên địa chất chưa khai thác, sử dụng, phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.”.

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“14. Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của tỉnh:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của tỉnh;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của tỉnh.”.

33. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 29 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.”.

34. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 5 Điều 30 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.”.

35. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 5 Điều 31 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.”.

36. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 5 Điều 32 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.”.

37. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 33 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 1a như sau:

“1a. Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch có trách nhiệm và quyền hạn:”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Nghiên cứu, báo cáo Thủ trưởng cơ quan nơi thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch công tác để ban hành ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch theo quy định tại Điều 32 Luật Quy hoạch và nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường; tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch về các nội dung thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ và vấn đề khác liên quan đến hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; biểu quyết bằng phiếu đánh giá tại phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch và dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch, Thủ trưởng cơ quan nơi thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch công tác và trước pháp luật về những ý kiến tham gia thẩm định đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;”.

38. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 33a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“a) Tham gia ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch về các nội dung thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang bộ;”.

39. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“4. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch cho phép tổ chức họp, tổ chức hội nghị, hội thảo đánh giá các nội dung quy hoạch trước khi họp Hội đồng thẩm định quy hoạch.”.

40. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 35 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Tham gia ý kiến thẩm định bằng văn bản đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch theo quy định tại Điều 32 Luật Quy hoạch và nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường; tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch về lĩnh vực chuyên môn và vấn đề chung; biểu quyết bằng phiếu đánh giá tại phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch và dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch và trước pháp luật về những ý kiến tham gia thẩm định đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Không tham gia lập quy hoạch được giao phản biện.”.

41. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 38 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“3. Cơ chế ra quyết định của Hội đồng thẩm định quy hoạch:

a) Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số để thông qua hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;

b) Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch được thông qua khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung khi được 100% thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch tham dự phiên họp thẩm định biểu quyết thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

c) Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch khi được 100% thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch tham dự phiên họp thẩm định biểu quyết thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung. Trường hợp hồ sơ trình thẩm định quy hoạch được thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung thì cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ quy hoạch theo báo cáo thẩm định trước khi trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.”.

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38b của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật cơ sở dữ liệu về hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định tại Điều 41 Nghị định này.”.

43. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 38c của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ được phân công tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành quốc gia.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh, trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành.”.

44. Bổ sung Điều 38d vào sau Điều 38c của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

**“Điều 38d. Nội dung kế hoạch thực hiện quy hoạch; trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch**

1. Nội dung kế hoạch thực hiện quy hoạch được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Quy hoạch và một số nội dung như sau:

a) Các nhiệm vụ trọng tâm và định hướng phân kỳ đầu tư triển khai các dự án dự kiến đã được xác định trong quy hoạch theo giai đoạn 05 năm;

b) Giải pháp thực hiện;

c) Tổ chức thực hiện.

2. Kế hoạch thực hiện quy hoạch được điều chỉnh trong trường hợp sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh hoặc điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn triển khai do tác động của các yếu tố khách quan nhằm phát huy hiệu quả của quy hoạch.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch được thực hiện như đối với trình tự, thủ tục lập kế hoạch thực hiện quy hoạch.

4. Thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch được quy định như sau:

a) Chính phủ ban hành điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Thủ tướng Chính phủ ban hành điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành quốc gia;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh.”.

45. Bổ sung Điều 38đ vào sau Điều 38d của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“**Điều 38đ. Điều chỉnh** **quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn**

Điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện theo quy định tại Điều 54a Luật Quy hoạch và một số quy định cụ thể sau:

1. Việc điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn không làm thay đổi quan điểm và mục tiêu của quy hoạch khi đáp ứng các quy định như sau:

a) Không làm thay đổi mục tiêu tổng quát của quy hoạch;

b) Không làm thay đổi về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội đã được xác định trong quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

2. Việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch khi có một trong các căn cứ sau:

a) Việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về bảo đảm quốc phòng, an ninh làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

b) Việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

c) Việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội để triển khai dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

d) Việc thực hiện Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

đ) Việc thực hiện các dự án khẩn cấp theo quy định của pháp luật làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

e) Việc triển khai các nhiệm vụ cấp bách được quy định tại Nghị quyết của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch.

3. Báo cáo xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch khi có một trong các căn cứ quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch cần xác định rõ nội dung quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn, quy hoạch cùng cấp; phạm vi, mức độ và nội dung quy hoạch cần điều chỉnh.

Trường hợp trong báo cáo xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch xác định các quy hoạch ngành quốc gia có sự mâu thuẫn, căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các văn kiện của Đảng, quy hoạch tổng thể quốc gia, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định quy hoạch ngành quốc gia cần điều chỉnh.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia báo cáo Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, báo cáo Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định điều chỉnh quy hoạch.

5. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi giao cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, trình Bộ trưởng được giao tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch vùng theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Bộ được giao lập quy hoạch vùng xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch vùng, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, Bộ được giao lập quy hoạch vùng báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch vùng tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch vùng, trình Bộ trưởng được giao lập quy hoạch vùng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch vùng và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

7. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định tại khoản 8 Điều này. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo căn cứ quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều 54a của Luật Quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi giao cơ quan lập quy hoạch tỉnh xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

8. Đối tượng lấy ý kiến khi điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Đối tượng lấy ý kiến đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, bao gồm các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

b) Đối tượng lấy ý kiến đối với quy hoạch ngành quốc gia, bao gồm các Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

c) Đối tượng lấy ý kiến đối với quy hoạch vùng, bao gồm các Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vùng có liên quan đến nội dung điều chỉnh;

d) Đối tượng lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch tỉnh, bao gồm các Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có liên quan đến nội dung điều chỉnh.

9. Hồ sơ gửi xin ý kiến khi điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn, bao gồm văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

Hồ sơ gửi xin ý kiến điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch trong thời gian ít nhất 15 ngày tính từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

10. Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn, bao gồm tờ trình; văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 và khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“**Điều 40. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch**

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được xây dựng theo kiến trúc một cổng thông tin điện tử kết nối giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên môi trường mạng, phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số; phục vụ công tác lập quy hoạch, lấy ý kiến về quy hoạch, công bố, cung cấp thông tin về quy hoạch; giám sát, đánh giá quá trình thực hiện quy hoạch.

2. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia quốc gia về quy hoạch bao gồm các thành phần cơ bản sau đây:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Hệ thống phần mềm bao gồm các phần mềm hệ thống, phần mềm tiện ích và phần mềm ứng dụng phục vụ thu thập, xử lý, chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật, quản lý, vận hành, kết nối, cung cấp, chia sẻ và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch;

c) Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

3. Thông tin, cơ sở dữ liệu được thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên;

b) Cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt và được lưu trữ theo quy định tại Điều 44 của Luật Quy hoạch;

b) Cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bao gồm hồ sơ quy hoạch được số hóa sau khi phê duyệt và cơ sở dữ liệu địa lý về quy hoạch theo quy định của pháp luật liên quan;

d) Thông tin và cơ sở dữ liệu khác liên quan đến quy hoạch.

47. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“**Điều 41. Cập nhật, cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch**

1. Các trường hợp cập nhật thông tin trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch:

a) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức khi thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch chưa đầy đủ, thiếu chính xác;

b) Khi có sự thay đổi từ các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.”.

2. Phạm vi khai thác và sử dụng dữ liệu trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước được quyền khai thác và sử dụng đầy đủ các trường dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tiếp cận thông tin, quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và phù hợp với nhu cầu của đơn vị;

b) Cá nhân, tổ chức được quyền khai thác, sử dụng dữ liệu mở được công bố và được khai thác bằng hình thức văn bản đối với các dữ liệu còn lại trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tiếp cận thông tin, quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và phù hợp với nhu cầu sử dụng của cá nhân, tổ chức.

3. Các hình thức cung cấp thông tin về quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Qua mạng điện tử;

b) Trực tiếp tại trụ sở cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch.”.

48. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 43 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP như sau:

“3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, quản lý, vận hành, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; ban hành hướng dẫn việc kết nối, cung cấp, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.”.

49. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 44 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

“a) Tổ chức xây dựng, cập nhật thường xuyên, lưu trữ, bảo quản lâu dài các nội dung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch thuộc trách nhiệm quản lý; cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu về hồ sơ quy hoạch thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trong thời hạn 10 ngày kể từ khi hồ sơ quy hoạch được hoàn thiện theo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng theo quy định;

b) Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác về nội dung và các thông tin, cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch thuộc trách nhiệm cung cấp, cập nhật, quản lý;”.

50. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, mục của Phụ lục I của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Thay thế cụm từ “Sơ đồ in tỷ lệ” bằng cụm từ “Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ” tại tiêu đề mục A phần I, tiêu đề mục A phần II, tiêu đề mục A phần IV, tiêu đề mục A phần VIII, tiêu đề mục A phần IX;

b) Thay thế cụm từ “Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ” bằng cụm từ “Sơ đồ, bản đồ thành lập ở tỷ lệ” tại tiêu đề mục B phần I; tiêu đề mục B phần II; tiêu đề mục A phần III; tiêu đề mục B và mục C phần IV; điểm a mục A, mục D, điểm a Mục Đ, điểm a mục E và điểm b mục G phần V; Phần VI; Phần VII; tiêu đề mục B phần VIII; tiêu đề mục B và mục C phần IX;

c) Thay thế cụm từ “Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ” bằng cụm từ “Bản đồ thành lập ở tỷ lệ” tại tiêu đề mục B phần III; mục B, mục C, điểm b mục Đ, điểm b mục E và điểm a mục G phần V;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b mục A phần V như sau:

“b) Bản đồ các khu vực trọng điểm (nếu có). Thành lập ở tỷ lệ không nhỏ hơn 1:25.000.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung mục B phần V như sau:

“**B.** **Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản**:

Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:50.000.

Bản đồ địa chất và khoáng sản.

Bản đồ chuyên đề.”.

e) Sửa đổi, bổ sung mục (\*) Lưu ý của phần VIII như sau:

“(\*) Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng vùng có thể lập các sơ đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ.

Đối với các sơ đồ, bản đồ in cho phép in thu nhỏ ở tỉ lệ tự do để đảm bảo toàn vùng nằm trọn vẹn trong khổ giấy A0, nhưng phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Phải biên tập lại sơ đồ, bản đồ nhằm bảo đảm đúng quy định trình bày sơ đồ, bản đồ ở tỷ lệ in nhưng vẫn giữ nguyên nội dung như sơ đồ, bản đồ thành lập;

- Tỷ lệ in sơ đồ, bản đồ phải có mẫu số là số chẵn nghìn đơn vị.”;

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 mục B Phần IX như sau:

“7. Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất\*.”

h) Sửa đổi, bổ sung mục (\*) Lưu ý của phần IX như sau:

“(\*) Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng tỉnh có thể lập các sơ đồ, bản đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ, bản đồ.

Đối với các sơ đồ, bản đồ in cho phép in thu nhỏ ở tỉ lệ tự do để đảm bảo đơn vị hành chính nằm trọn vẹn trong khổ giấy A0, nhưng phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Phải biên tập lại sơ đồ, bản đồ nhằm bảo đảm đúng quy định trình bày sơ đồ, bản đồ ở tỷ lệ in nhưng vẫn giữ nguyên nội dung như sơ đồ, bản đồ thành lập;

- Tỷ lệ in sơ đồ, bản đồ phải có mẫu số là số chẵn nghìn đơn vị.”;

i) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 mục B Phần IX như sau:

“4a. Sơ đồ định hướng phát triển không gian ngầm.”.

51. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Phụ lục II của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi khoản 8 mục I như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.”.

b) Sửa đổi khoản 8 mục II như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục III như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 mục IV như sau:

“1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia, bao gồm các nhà máy điện có quy mô công suất từ 50MW trở lên, hệ thống lưới điện 220 kV, 500 kV và các cấp điện áp cao hơn.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 mục IV như sau:

“6. Phương án phát triển điện lực quốc gia:

a) Tổng công suất lắp đặt các nguồn điện của hệ thống điện quốc gia theo cơ cấu từng loại hình nguồn, bao gồm cả hệ thống lưu trữ điện (không bao gồm hệ thống lưu trữ điện kết hợp với nguồn điện năng lượng tái tạo);

b) Nguồn điện có quy mô công suất lắp đặt từ 50 MW trở lên và lưới điện đấu nối nguồn điện này;

c) Nguồn điện có quy mô công suất lắp đặt dưới 50 MW đấu nối ở cấp điện áp 220 kV trở lên;

d) Lưới truyền tải điện từ cấp điện áp 220 kV trở lên.”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 8, mục IV như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành điện lực:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành điện lực;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành.”.

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục V như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.”.

h) Bổ sung điểm g và điểm h vào sau điểm e khoản 6 mục VI như sau:

“g) Phương án an toàn thông tin mạng;

h) Phương án phát triển mạng lưới thông tin cơ sở.”;

i) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục VI như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành hạ tầng thông tin và truyền thông;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành.”.

k) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 mục VII như sau:

“7. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản.”

l) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục VIII như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi.”.

m) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục IX như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển hệ thống du lịch:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển hệ thống du lịch quốc gia;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên về phát triển hệ thống du lịch quốc gia.”.

n) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 mục X như sau:

“6. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh.”.

o) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục XI như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên về phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.”;

p) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề mục XII như sau:

**“XII. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN”**.

q) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục XII như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia:

a) Căn cứ xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.”.

52. Sửa đổi, bổ sung một số mục của Phụ lục III của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung mục II như sau:

**“II. NỘI DUNG QUY HOẠCH ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN**

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản; tình hình khai thác, sử dụng khoáng sản, tài nguyên địa chất; thông tin, dữ liệu địa chất, tài nguyên địa chất, khoáng sản;

2. Đánh giá tác động của hoạt động điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản tới kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan đến hoạt động điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch.

5. Quan điểm, mục tiêu của hoạt động điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Quan điểm về điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản, xác định khoáng sản chiến lược, quan trọng trong kỳ quy hoạch;

b) Quan điểm về huy động nguồn lực cho điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản;

c) Mục tiêu, yêu cầu đối với công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản; chỉ tiêu đánh giá kết quả điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản; khai thác sử dụng kết quả điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản.

6. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm của công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản trong kỳ quy hoạch:

a) Lập bản đồ địa chất quốc gia các tỉ lệ đến 1:50.000; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về địa chất, khoáng sản;

b) Đánh giá tiềm năng từng loại, nhóm khoáng sản; xác định vùng, khu vực có triển vọng về khoáng sản; khoanh định, lập bản đồ các khu vực di chỉ địa chất, di sản địa chất, tài nguyên vị thế; điều tra địa chất môi trường, tai biến địa chất; điều tra địa chất công trình, địa chất đô thị; điều tra điều kiện địa chất khác;

c) Dự kiến quy mô đầu tư, nhu cầu về thiết bị, kỹ thuật, phương pháp phân tích, thí nghiệm phục vụ điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản;

d) Xác định danh mục các nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản thuộc diện khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản.

7. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản.

8. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về cơ chế quản lý, tài chính cho các hoạt động điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản;

b) Giải pháp ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản và phân tích thí nghiệm các loại mẫu vật địa chất, khoáng sản;

c) Giải pháp khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia điều tra vào hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức;

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực;

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế trong công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản;

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản.”

b) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề mục III như sau:

**“III. NỘI DUNG QUY HOẠCH KHOÁNG SẢ****N (Áp dụng cho Quy hoạch khoáng sản nhóm I, Quy hoạch khoáng sản nhóm II)**

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kết quả điều tra địa chất về khoáng sản và hiện trạng thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng từng loại khoáng sản.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước cũng như tác động của việc khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái.

3. Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan:

a) Phân tích, đánh giá tác động của các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản;

b) Đánh giá thực trạng đầu tư, khoa học và công nghệ, lao động và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản.

4. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch:

a) Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ tác động tới hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;

b) Tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

5. Quan điểm, mục tiêu thăm dò, khai thác khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch:

a) Quan điểm về thăm dò, khai tháckhoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường;

b) Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về thăm dò, khai thác từng nhóm khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch.

6. Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản:

a) Tổng hợp và khoanh định trên bản đồ các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Tổng hợp và khoanh định trên bản đồ các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Xác định khu vực thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; xác định tài nguyên khoáng sản huy động trong kỳ quy hoạch, bao gồm xác định quy mô đầu tư, công suất khai thác, yêu cầu về công nghệ khai thác, chế biến đối với từng loại khoáng sản cụ thể;

d) Đối với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác.

7. Định hướng nhu cầu sử dụng khoáng sản và khả năng đáp ứng nhu cầu trong kỳ quy hoạch; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

a) Định hướng nhu cầu sử dụng khoáng sản và khả năng đáp ứng nhu cầu trong kỳ quy hoạch;

b) Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, những tác động tiêu cực lên khu vực cộng đồng dân cư do hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gây ra;

c) Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản;

d) Đề xuất các biện pháp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và giảm thiểu tác động tiêu cực của việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản.

8. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về pháp luật, chính sách.

b) Giải pháp về tài chính, đầu tư.

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ.

d) Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức.

đ) Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực.

e) Giải pháp về hợp tác quốc tế.

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

9. Xây dựng báo cáo quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt), bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch khoáng sản. Danh mục và tỷ lệ bản đồ các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản quy định tại mục V Phụ lục I của Nghị định này.

53. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục V của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 58/2023/NĐ-CP như sau:

**Phụ lục V**

**BIỂU DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN**

**TẠI KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN ....**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Dự án dự kiến ưu tiên đầu tư** | **Ưu tiên và phân kỳ thực hiện** |
| **… - …. (1)**(Ví dụ: 2030-2035) | **… - …. (1)**(Ví dụ: 2035-2040) |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  |
| 1 | …. |  |  |
| 2 | …. |  |  |

Ghi chú: (1) Giai đoạn thực hiện 05 năm

54. Bổ sung Phụ lục VI vào sau Phụ lục V của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

**Điều 2. Bãi bỏ một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP**

1. Bãi bỏ khoản 1, 2 và 3 Điều 3 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ khoản 6 Điều 3a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 7b của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.

4. Bãi bỏ điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.

5. Bãi bỏ Điều 12 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.

6. Bãi bỏ Điều 14 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

7. Bãi bỏ điểm e và điểm g khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

8. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 33a của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.

9. Bãi bỏ khoản 8 và khoản 9 Điều 34 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.

10. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 36 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

11. Bãi bỏ khoản 10 mục B Phần IX Phụ lục I của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP.

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Việc tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác hoạt động quy hoạch của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đang được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan tại thời điểm nhận hỗ trợ.

2. Quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

3. Quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang thực hiện điều chỉnh nhưng chưa tổ chức thẩm định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

4. Quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang thực hiện điều chỉnh, đã được tổ chức thẩm định hoặc đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

4. Hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được rà soát, hoàn thiện để thống nhất với văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch nhưng chưa gửi hồ sơ quy hoạch đã được rà soát, hoàn thiện đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 38d của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được ban hành thì Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành theo quy tại Nghị định này.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Quy định tại điểm d khoản 32 và điểm d khoản 51 Điều 1 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

3. Quy định tại điểm e khoản 32, điểm đ khoản 50, điểm p khoản 51, điểm a và điểm b khoản 52 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, CN | **TM. CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |

**PHỤ LỤC VI**

**MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH, BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐỊNH KỲ 05 NĂM**

*(Kèm theo Nghị định số …/2025/NĐ-CP ngày… tháng ….. năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)*

**Mẫu số 01**

**Báo cáo hoạt động quy hoạch**

 Thực hiện Điều 48 Luật Quy hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về hoạt động quy hoạch đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 10 để tổng hợp báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Nội dung của báo cáo hoạt động quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

 **I. Kết quả triển khai các hoạt động quy hoạch**

 **1. Kết quả lập, thẩm định, phê duyệt hoặc quyết định nhiệm vụ lập quy hoạch**

 *Nêu tiến độ cụ thể theo Mẫu số 03 tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này*

 **2. Kết quả lập, thẩm định, phê duyệt hoặc quyết định lập quy hoạch**

 *Nêu tiến độ cụ thể theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.*

 **3. Kết quả công bố và cung cấp thông tin quy hoạch**

 Đề nghị nêu cụ thể:

 - Các hoạt động tổ chức công bố, công khai quy hoạch.

 - Việc hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với quyết định phê duyệt, cập nhật hồ sơ quy hoạch lên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

 **4. Tình hình thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch**

 **4.1. Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch**

 **4.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch**

 Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch bao gồm:

 *4.2.1. Kết quả thực hiện định hướng, phương hướng, phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội*

 *4.2.2. Kết quả thực hiện các dự án*

 a) Danh mục các dự án đã và đang triển khai thực hiện;

 b) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng, dự án ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện; nguyên nhân.

 (Nêu tiến độ cụ thể theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này)

 *4.2.3. Kết quả thực hiện định hướng, phương hướng, phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, phát triển các khu chức năng (nếu có).*

 *4.2.4. Thực hiện các chỉ tiêu và kết quả sử dụng đất (nếu có).*

 *4.2.5. Kết quả công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu (nếu có).*

 *4.2.6. Kết quả huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch.*

 *4.2.7. Việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện quy hoạch.*

 *4.2.8. Đánh giá chung*

 **4.3. Điều chỉnh quy hoạch**

 Trường hợp cần điều chỉnh để bảo đảm thống nhất với quy hoạch cấp trên được phê duyệt sau theo quy định tại Điều 54a Luật Quy hoạch, đề nghị nêu cụ thể: Văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về việc điều chỉnh quy hoạch; Nội dung cần điều chỉnh; Việc điều chỉnh được thực hiện để thống nhất với quy hoạch cấp trên nào; Tiến độ thực hiện việc điều chỉnh tính đến thời điểm hiện tại.

**4.4. Tình hình xây dựng, quản lý vận hành Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch**

 **4.5. Các hoạt động thực hiện quy hoạch khác (nếu có)**

 **4.6. Đánh giá chung về kết quả triển khai các hoạt động quy hoạch**

 **II. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân**

 **1. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và nguyên nhân**

 Nêu cụ thể khó khăn vướng mắc do quy định của pháp luật nào hoặc do thực tiễn triển khai.

 **2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch; hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với quyết định phê duyệt, cập nhật hồ sơ quy hoạch lên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và nguyên nhân**

 Nêu cụ thể khó khăn vướng mắc do quy định của pháp luật nào hoặc do thực tiễn triển khai.

 **3.** **Khó khăn, vướng mắc trong quá trình điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch và nguyên nhân**

 Nêu cụ thể khó khăn vướng mắc do quy định của pháp luật nào hoặc do thực tiễn triển khai.

 **III. Kiến nghị, đề xuất**

**Mẫu số 02**

**Báo cáo ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN quy hoạch**

**I. Đánh giá thực hiện quy hoạch**

**1. Kết quả thực hiện định hướng, phương hướng, phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.**

**2. Kết quả thực hiện các dự án**

a) Danh mục các dự án đã và đang triển khai thực hiện;

b) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng, dự án ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện; nguyên nhân.

(Nêu tiến độ cụ thể theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này)

**II. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện quy hoạch**

**III. Kiến nghị, đề xuất**

**Mẫu số 03**

**Tiến độ lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh**

**theo quy định của Luật Quy hoạch**

| **TT** | **Tên quy hoạch** | **Cơ quan tổ chức lập quy hoạch** | **Tình trạng[[1]](#footnote-1)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch** | **Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch**  |
| **Đã họp thẩm định** | **Đã có báo cáo thẩm định** | **Trình phê duyệt** | **Phê duyệt** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 04**

**Tiến độ lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh**

**theo quy định của Luật Quy hoạch**

| **TT** | **Tên quy hoạch** | **Cơ quan tổ chức lập quy hoạch** | **Tình trạng[[2]](#footnote-2)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thẩm định** | **Phê duyệt** |
| **Đã họp thẩm định** | **Đã có báo cáo thẩm định** | **Trình HĐTĐ rà soát hồ sơ** | **Trình phê duyệt** | **Phê duyệt** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 05**

**Tiến độ thực hiện các dự án trong thời kỳ quy hoạch**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình,** **dự án** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Năm thực hiện theo kế hoạch dự kiến** | **Tình hình thực hiện đến năm đánh giá thực hiện** **quy hoạch** |
| **Đã thực hiện** | **Chưa thực hiện** |
|  | **Chuyển sang năm khác** | **Không khả thi** | **Nguyên nhân** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. Ghi cụ thể ngày trong trường hợp đã thực hiện. Nếu chưa thực hiện thì đánh dấu **X** [↑](#footnote-ref-1)
2. Ghi cụ thể ngày trong trường hợp đã thực hiện. Nếu chưa thực hiện thì đánh dấu **X** [↑](#footnote-ref-2)